

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ HC VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ HC VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HC VINA MECHANICAL ENGINEERING LIABILITY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CNCK HC VINA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108695170

**3. Ngày thành lập:** 11/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

thôn Nhuệ, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965105651

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                              | 1394        |
| 2.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                         | 1399        |
| 3.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                  | 1511        |
| 4.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                 | 1512        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                               | 2219        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220        |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511        |
| 8.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512        |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591        |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592(Chính) |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                    | 2599        |
| 13. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610        |
| 14. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630        |
| 15. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640        |
| 16. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651        |
| 17. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                         | 2670        |
| 18. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                        | 2680        |
| 19. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710        |
| 20. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720        |
| 21. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731        |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                               | 2732 |
| 23. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                              | 2733 |
| 24. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                    | 2740 |
| 25. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                            | 2750 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                          | 2790 |
| 27. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                               | 2811 |
| 28. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                           | 2813 |
| 29. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                         | 2814 |
| 30. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                            | 2816 |
| 31. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                        | 2817 |
| 32. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                | 2818 |
| 33. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                         | 2819 |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                              | 3320 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                | 4321 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                | 4322 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                       | 4330 |
| 39. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                  | 4390 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                   | 4649 |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                  | 4651 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                   | 4652 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                      | 4659 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                            | 4690 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4741 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4742 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4752 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4773 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                       | 7730 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | KIỀU ĐỨC CHIẾN | Thôn Lưon Ngoài, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 1.500.000.000         | 50,000    | 001088006417                                                                                                                                      |         |
| 2   | KIỀU ĐỨC HIẾU  | Thôn Lưon Ngoài, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 1.500.000.000         | 50,000    | 11885009                                                                                                                                          |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: KIỀU ĐỨC CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/12/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088006417

Ngày cấp: 18/06/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lưon Ngoài, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lưon Ngoài, Xã Đại Đồng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội